

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
អ៊ិនធឺណេស៊ីយ៉ា

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		581,504,127,042	604,152,420,403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75,740,205,111	145,034,518,047
1. Tiền	111	V.1a	75,705,205,111	35,987,827,730
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	35,000,000	109,046,690,317
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		267,235,382,000	257,303,168,056
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	267,235,382,000	257,303,168,056
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,469,070,577	67,126,647,190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	62,072,111,606	36,392,384,992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,234,876,151	19,390,960,606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		12,041,659,942	14,885,616,808
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,879,577,122)	(3,964,425,119)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	422,109,903
IV. Hàng tồn kho	140		135,521,373,036	128,194,968,296
1. Hàng tồn kho	141		135,521,373,036	128,194,968,296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,538,096,318	6,493,118,814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,538,096,318	555,067,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,178,909,692
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,759,141,219
B. Tài sản dài hạn	200		1,328,040,879,570	1,299,640,895,927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120,000,000	110,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		120,000,000	110,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1,121,733,000,542	1,177,977,116,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,118,521,987,183	1,173,509,032,214
- Nguyên giá	222		2,930,158,033,228	2,845,931,064,832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,811,636,046,045)	(1,672,422,032,618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,211,013,359	4,468,084,155
- Nguyên giá	228		14,216,946,919	13,323,396,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,005,933,560)	(8,855,312,764)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		94,968,730,918	35,162,666,783
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94,968,730,918	35,162,666,783
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,812,630,000	26,812,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,162,630,000	22,162,630,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		84,406,518,110	59,578,482,775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	84,406,518,110	59,578,482,775
Tổng cộng tài sản	270		1,909,545,006,612	1,903,793,316,330
A. Nợ phải trả	300		1,255,922,765,992	1,274,025,204,248
I. Nợ ngắn hạn	310		575,882,040,624	648,675,048,496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		263,913,592,533	299,326,540,719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,828,973,456	34,376,371,907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		24,203,972,704	11,692,798,955
4. Phải trả người lao động	314		96,797,283,771	79,463,677,462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,412,269,012	6,501,038,990
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,638,901,590	4,629,942,915
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		56,719,823,399	51,258,905,078
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48,407,131,386	155,601,743,587

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		7,960,092,773	5,824,028,883
II. Nợ dài hạn	330		680,040,725,368	625,350,155,752
1. Phải trả dài hạn khác	337		66,671,526,212	66,671,526,212
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	602,587,517,164	547,896,947,548
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10,781,681,992	10,781,681,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		653,622,240,620	629,768,112,082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	653,622,240,620	629,768,112,082
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		112,311,822,070	109,680,520,904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,098,682,621	88,875,855,249
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,457,552,620	49,767,669,898
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,641,130,001	39,108,185,351
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,909,545,006,612	1,903,793,316,330

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA

Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,570,970,321,726	1,328,453,471,884	4,082,334,938,230	3,406,551,120,482
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,570,970,321,726	1,328,453,471,884	4,082,334,938,230	3,406,551,120,482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,412,226,823,869	1,276,022,010,759	3,901,252,826,283	3,206,595,712,444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		158,743,497,857	52,431,461,125	181,082,111,947	199,955,408,038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,159,419,774	6,423,316,136	16,558,838,663	17,440,649,035
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13,199,589,699	10,066,888,588	39,540,055,737	31,007,218,655
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,244,434,555</i>	<i>10,116,198,926</i>	<i>38,912,150,739</i>	<i>29,879,555,070</i>
8. Chi phí bán hàng	25		26,289,408,036	17,765,337,524	60,700,137,904	66,843,963,714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,381,687,923	23,606,251,724	50,101,484,223	58,388,929,939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		106,032,231,973	7,416,299,425	47,299,272,746	61,155,944,765
11. Thu nhập khác	31	VI.5	53,788,569	12,435,734,250	19,773,322,825	16,608,975,760
12. Chi phí khác	32	VI.6	3,531,691,280	2,225,479,750	4,469,959,279	3,275,350,492
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,477,902,711)	10,210,254,500	15,303,363,546	13,333,625,268
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		102,554,329,262	17,626,553,925	62,602,636,292	74,489,570,033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15,913,199,261	3,847,502,029	15,913,199,261	10,555,046,589

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		86,641,130,001	13,779,051,896	46,689,437,031	63,934,523,444
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			788	1,264

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62,602,636,292	74,489,570,033
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	141,532,090,795	135,175,284,222
- Các khoản dự phòng	03	29,393,085	43,410,917,635
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	528,877,012	1,222,770,673
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,336,174,335)	(15,523,545,880)
- Chi phí lãi vay	06	38,912,150,739	29,879,555,070
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	228,268,973,588	268,654,551,753
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(21,906,656,029)	(4,369,777,151)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(7,326,404,740)	(17,604,514,335)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3,712,868,492	(13,716,214,002)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(25,811,063,750)	11,907,928,041
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33,937,493,162)	(31,117,804,026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,000,000,000)	(6,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,744,160,000	2,211,100,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14,526,345,403)	(7,138,864,624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125,218,038,996	202,826,405,656
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(143,671,924,971)	(92,465,837,696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169,160,382,000)	(241,473,168,056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	159,228,168,056	204,913,557,844
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
1	2	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,965,984,261	18,370,650,062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133,638,154,654)	(110,654,797,846)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
	32	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,216,740,609,309	2,859,210,956,837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,269,604,678,987)	(2,840,142,116,900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,010,127,600)	(4,005,102,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60,874,197,278)	15,063,737,837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(69,294,312,936)	107,235,345,647
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145,034,518,047	79,612,045,668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	75,740,205,111	186,847,391,315

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa
Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thế

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
a. Tiền		
- Tiền mặt	273,140,797	167,592,514
- Tiền gửi không kỳ hạn	72,700,790,787	35,820,235,216
- Tiền đang chuyển	2,731,273,527	-
	75,705,205,111	35,987,827,730
b. Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	35,000,000	109,046,690,317
	35,000,000	109,046,690,317
Cộng a và b	75,740,205,111	145,034,518,047
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	267,235,382,000	257,303,168,056
	267,235,382,000	257,303,168,056
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

Tại ngày 01/01/2019

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000	-	-
			4,650,000,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	15.44%	15.44%	10,187,630,000	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4.11%	4.11%	11,975,000,000	-	-
			22,162,630,000	-	-

Tại ngày 30/06/2019

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000	-	-
			4,650,000,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	13.42%	13.42%	10,187,630,000	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(*)	4.11%	4.11%	11,975,000,000	-	-
			22,162,630,000	-	-

(*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 30/09/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

		30/09/2019		01/01/2019	
- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa					
	Tổng tài sản	39,350,168,687		43,649,906,747	
	Tổng công nợ	11,186,394,502		12,722,791,019	
	Tài sản thuần	28,163,774,185		30,927,115,728	
		9 tháng đầu năm 2019		9 tháng đầu năm 2018	
	Doanh thu thuần	38,952,017,344		52,068,437,246	
	Giá vốn hàng bán	33,468,173,228		43,324,661,829	
	Lợi nhuận sau thuế	838,649,973		2,765,317,063	
3.	Phải thu khách hàng				
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62,072,111,606		36,392,384,992	
4.	Trả trước cho người bán				
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	31,234,876,151		19,390,960,606	
	Trong đó:				
	Chi tiết trả trước cho các bên liên quan				
	Tổng Công ty Điện lực miền Trung	13,403,000,000		13,403,000,000	
5.	Phải thu khác				
	a. Ngắn hạn				
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Ký cược, ký quỹ	1,154,012,450		593,180,671	
	- Phải thu lãi tiền gửi	4,554,577,793		9,184,387,719	
	- Các khoản chi hộ	6,333,069,699		5,108,048,418	
	- Phải thu khác	12,041,659,942	-	14,885,616,808	-
	Trong đó:				
	Chi tiết phải thu khác các bên liên quan				
	Tổng Công ty Điện lực miền Trung	93,200,000		27,500,000	

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

30/09/2019		01/01/2019	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
120,000,000		110,000,000	
120,000,000	-	110,000,000	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản thiếu chờ xử lý

30/09/2019		01/01/2019	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	-		422,109,903
-	-	-	422,109,903

7. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

30/09/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
83,548,686,307		60,552,628,962	
13,072,088,333		18,541,543,809	
38,900,598,396		49,100,795,525	
135,521,373,036	-	128,194,968,296	-

8. Tài sản dở dang dài hạn**a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)**

- Xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2019	01/01/2019
94,968,730,918	35,162,666,783
94,968,730,918	35,162,666,783

Trong đó có một số công trình lớn:

Công trình:CTXD18VHA01 - Đường dây liên lạc TBA 110kV Mã Vông và 110kV Đồng Đế, cấp điện ks Phạm Văn Đồng	10,564,632,918
Công trình: KHO.CTXD19VNG01 - XDM&NCS TBA Vinh Nguyen 2019	6,918,014,694
Công trình: KHO.CTXD19VHA01 - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	6,439,177,641
Công trình: KHO.CTXD19NHO01 - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019	6,418,071,819
Công trình: KHO.CTXD18CRA04 - Cải tạo, thay nâng tiết diện dây dẫn trực chính tuyến 471-ENCR	6,320,408,990

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá						
Số dư đầu năm	240,706,149,770	897,867,964,651	1,625,788,939,671	76,384,544,154	5,183,466,586	2,845,931,064,832
- Mua từ đầu năm	-	7,812,014,598	243,788,201	577,000,000	-	8,632,802,799
- Đầu tư XD CB hoàn	96,116,851	12,842,524,159	37,249,898,758	5,461,000,000	1,231,000,000	56,880,539,768

- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	7,529,528,215	11,414,944,040	-	-	18,944,472,255
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(70,497,850)	(184,408,750)	24,060,174	-	(230,846,426)
Số dư cuối kỳ	240,802,266,621	925,981,533,773	1,674,513,161,920	82,446,604,328	6,414,466,586	2,930,158,033,228
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58,720,188,067	556,300,041,524	1,026,219,319,516	29,474,784,904	1,707,698,607	1,672,422,032,618
- Lũy kế khấu hao từ đầu	8,218,446,980	45,367,730,558	74,778,230,096	10,604,000,901	413,061,464	139,381,469,999
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	8,091,398	-	8,091,398
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(49,887,502)	(125,660,468)	-	-	(175,547,970)
- Số dư cuối kỳ	66,938,635,047	601,617,884,580	1,100,871,889,144	40,086,877,203	2,120,760,071	1,811,636,046,045
III. Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	181,985,961,703	341,567,923,127	599,569,620,155	46,909,759,250	3,475,767,979	1,173,509,032,214
- Tại ngày cuối kỳ	173,863,631,574	324,363,649,193	573,641,272,776	42,359,727,125	4,293,706,515	1,118,521,987,183

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

956,734,301,712 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					9,477,875,633		3,845,521,286	13,323,396,919
- Lũy kế mua từ đầu năm					651,550,000		242,000,000	893,550,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XD CB hoàn					-		-	-
Số dư cuối kỳ					10,129,425,633		4,087,521,286	14,216,946,919

II. Giá trị hao mòn lũy kế								-
Số dư đầu năm					6,398,463,711		2,456,849,053	8,855,312,764
- Lũy kế khấu hao từ đầu					1,214,307,549		936,313,247	2,150,620,796
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					7,612,771,260		3,393,162,300	11,005,933,560
III. Giá trị còn lại của								-
- Tại ngày đầu năm					3,079,411,922		1,388,672,233	4,468,084,155
- Tại ngày cuối kỳ					2,516,654,373		694,358,986	3,211,013,359

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	1,538,096,318	555,067,903
	1,538,096,318	555,067,903

b. Dài hạn

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	84,406,518,110	59,578,482,775
	61,247,957,758	49,002,875,866
	14,335,039,735	10,415,968,820
	8,736,521,089	43,770,833
	86,999,528	115,867,256
	84,406,518,110	59,578,482,775

Tổng cộng (a+b)

	85,944,614,428	60,133,550,678
--	-----------------------	-----------------------

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2019		Tăng	Giảm	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	48,407,131,386	48,407,131,386			155,601,743,587	155,601,743,587
b. Vay dài hạn	602,587,517,164	602,587,517,164			547,896,947,548	547,896,947,548
Tổng cộng	650,994,648,550	650,994,648,550			703,498,691,135	703,498,691,135

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(1)

	01/01/2019	30/09/2019
	464,274,646,284	484,665,180,236

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(2)

	17,556,109,123	17,556,109,123
	37,380,155,955	37,549,005,874

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	(3)	3,113,000,000	-
Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân	(4)	13,060,000,000	10,045,000,000
Ngân hàng An Bình			
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(5)	3,880,000,000	3,295,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(6)	6,559,200,000	5,903,100,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(7)	24,600,000,000	6,150,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphous	(8)	5,775,000,000	5,250,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(9)	21,406,575,000	19,460,520,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(10)	29,917,000,000	23,503,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(11)	2,897,730,038	2,417,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(12)	1,833,500,000	1,604,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(13)	1,698,000,000	1,488,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh Amorphous 2017	(14)	102,373,000,000	95,973,000,000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(15)	30,970,000,000	28,318,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(16)	10,340,000,000	9,479,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(17)	73,602,000,000	67,470,000,000
08/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp XLCN	(18)	18,794,000,000	17,228,000,000
09/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(19)	4,229,000,000	4,518,000,000
10/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(20)	7,715,000,000	8,905,000,000
11/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(21)	2,965,000,000	2,805,000,000
11/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(22)	3,082,000,000	2,916,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
240629.18.800.1603479.TD - Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22kv Khánh Vĩnh	(23)	3,277,376,168	7,432,088,163
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (V26,27,28) + Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực 2016 (T8006,T8007,T8008)	(24)	10,700,000,000	9,755,882,351
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(25)	26,551,000,000	37,969,609,000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(26)	-	43,183,135,687
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(27)		453,000,000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trung hạ áp Điện lực	(28)		5,073,000,000
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(29)		376,000,000
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(30)		1,692,000,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(31)		438,000,000

08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(32)		1,386,000,000
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(33)		1,035,000,000
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(34)		74,000,000
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(35)		398,000,000
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(36)		653,000,000
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(37)		2,913,000,000
Nợ dài hạn	B	169,020,044,851	166,329,468,314
Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(38)	78,365,975,427	76,051,672,244
Công ty TNHH Long Phú		376,273,354	-
Sở Tài chính Khánh Hòa	(39)	80,250,692,846	80,250,692,846
Các đối tượng khác	(40)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	633,294,691,135	650,994,648,550
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	C	85,397,743,587	48,407,131,386
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>73,107,037,442</i>	<i>37,817,783,514</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<i>12,290,706,145</i>	<i>10,589,347,872</i>
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	547,896,947,548	602,587,517,164

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(3) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/03/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (6) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐG-ABBKH, 063.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/09/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,9%/năm
- (7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTĐG-ABBKH, 032.16/HĐTĐG-ABBKH, 037.16/HĐTĐG-ABBKH, 041.16/HĐTĐG-ABBKH, 043.16/HĐTĐG-ABBKH, 044.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/03/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐG-ABBKH, 059.16/HĐTĐG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (10) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH, 061/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

- (12) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 12/09/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 14/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/08/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,8%/năm
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/08/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,8%/năm
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/08/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,8%/năm
- (22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/08/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,8%/năm
- (23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.
- (24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.
- (25) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/09/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,65%/năm.

(26) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,5%/năm.

(27) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(28) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(29) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(30) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(31) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(32) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(33) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(34) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(35) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(36) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(37) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(38) Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán hết. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết.

(39) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(40) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2019.

13. Phải trả người bán

	30/09/2019	01/01/2019
--	------------	------------

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	123,809,554,433	196,251,915,354
	<i>123,809,554,433</i>	<i>196,251,915,354</i>
	140,104,038,100	103,074,625,365
	263,913,592,533	299,326,540,719

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	645,236,003	566,639,998
	645,236,003	566,639,998

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh 01/01/2019 đến 30/09/2019		30/09/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	1,759,141,219		31,399,593,359	21,329,387,276		8,311,064,864
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,426,594,135	15,913,199,261	5,000,000,000		14,339,793,396
- Thuế Thu nhập cá nhân		8,266,204,820	10,766,649,389	18,565,214,565		467,639,644
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	2,213,890,054	1,128,415,254		1,085,474,800
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			11,933,858	11,933,858	-	-
	1,759,141,219	11,692,798,955	60,321,265,921	46,050,950,953	-	24,203,972,704

15. Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
--	------------	------------

Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB
- Các khoản trích trước khác

	9,016,528,270	4,041,870,693
	661,000,000	431,000,000
	19,734,740,742	2,028,168,297
	29,412,269,012	6,501,038,990

16. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2019	01/01/2019
--	------------	------------

	-	12,925,546
	360,571,020	223,648,522
	5,809,071	5,824,120
	10,180,960	24,431
	23,692,870,935	17,388,957,595
	15,512,100	15,380,500
	32,634,879,313	33,612,144,364
	56,719,823,399	51,258,905,078

Trong đó:

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh)

14,876,401,095 14,876,401,095

b. Dài hạn

Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV (Ban QLDA điện nông thôn miền Trung)

30/09/2019	01/01/2019
66,671,526,212	66,671,526,212
66,671,526,212	66,671,526,212

17. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

30/09/2019	01/01/2019
5,638,901,590	4,629,942,915
5,638,901,590	4,629,942,915

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
Tại ngày 01/01/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2018	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	79,423,061,685	-	600,815,318,518
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53,868,574,151	-	53,868,574,151
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-

- Trích quỹ đầu tư phát triển	19,500,000,000	-	-	(19,500,000,000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8,895,262,187)	-	(8,895,262,187)
- Chia cổ tức	-	-	-	(16,020,518,400)	-	(16,020,518,400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	109,680,520,904	(11,173,978,888)	-	88,875,855,249	-	629,768,112,082
Tại ngày 01/01/2019	109,680,520,904	(11,173,978,888)	-	88,875,855,249	-	629,768,112,082
- Lợi nhuận trong kỳ				46,689,437,031		46,689,437,031
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2,631,301,166			(2,631,301,166)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(14,825,049,293)		(14,825,049,293)
- Chia cổ tức				(8,010,259,200)		(8,010,259,200)
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2019	112,311,822,070	(11,173,978,888)	-	110,098,682,621	-	653,622,240,620

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	30/09/2019	01/01/2019
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,010,259,200	4,005,129,600

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,500,000	1,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

	30/09/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	112,311,822,070	109,680,520,904

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý

Số dư đầu kỳ

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu kỳ	7,599,633,050	7,530,191,126
Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ	114,241,082	99,454,727

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ
Số dư cuối kỳ

(406,111) (30,012,803)
7,713,468,021 7,599,633,050

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	3,956,526,041,995	3,268,315,681,970
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	15,848,772,947	12,857,002,226
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	91,818,288,928	107,184,682,553
+ Xây lắp điện	61,703,716,575	81,129,020,641
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	2,523,020,739	1,810,167,177
+ Mắc dây, đặt điện	13,817,872,498	15,314,714,999
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	13,773,679,116	8,930,779,736
- Doanh thu dịch vụ	13,088,459,467	11,104,988,430
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	5,053,374,893	7,088,765,303
	4,082,334,938,230	3,406,551,120,482
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán điện	3,807,794,342,937	3,101,114,138,016
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	13,323,170,891	8,984,991,173
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	73,088,368,089	91,370,005,158
+ Xây lắp điện	52,080,113,725	71,544,045,904
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1,427,842,571	1,074,914,223
+ Mắc dây, đặt điện	11,738,197,494	13,354,676,803
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	7,842,214,299	5,396,368,228
- Giá vốn dịch vụ	2,981,489,869	1,559,243,273
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	4,065,454,497	3,567,334,824
	3,901,252,826,283	3,206,595,712,444
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,871,174,335	13,580,645,880
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	465,000,000	1,942,900,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26,921,629	277,849,987
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,195,742,699	1,639,253,168
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
	16,558,838,663	17,440,649,035

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	38,912,150,739	29,879,555,070
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	99,027,986	(309,307,088)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	528,877,012	1,436,970,673
	39,540,055,737	31,007,218,655
5. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	18,905,910,255	5,000,000
- Các khoản khác	867,412,570	16,603,975,760
	19,773,322,825	16,608,975,760
6. Chi phí khác		
- Các khoản khác	4,469,959,279	3,275,350,492
	4,469,959,279	3,275,350,492
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	50,101,484,223	58,388,929,939
	50,101,484,223	58,388,929,939
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản bán hàng khác	60,700,137,904	66,843,963,714
	60,700,137,904	66,843,963,714
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,990,621,568	82,414,660,035
- Chi phí nhân công	230,235,262,765	204,350,770,527
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	141,158,648,971	135,158,989,793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,481,710,076,308	2,777,973,174,765
- Chi phí khác bằng tiền	81,759,641,668	113,784,793,346
	4,001,854,251,281	3,313,682,388,466
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,602,636,292	74,489,570,033
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(465,000,000)	(1,942,900,000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	17,428,360,011	(19,771,437,087)
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	79,565,996,303	52,775,232,946
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,913,199,261	10,555,046,589

10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Trừ

Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
46,689,437,031	63,934,523,444
(15,124,728,204)	(132,892,000)
-	(13,177,536,970)
31,564,708,827	50,624,094,474
40,051,296	40,051,296
788	1,264

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	-	953,937,865
Trả lãi vay	-	19,066,565
Phải trả khác	1,066,512,883	1,076,205,995
Tông Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	3,423,988,411,549	2,677,074,996,288
Chia cổ tức	8,010,259,200	2,141,142,700
Trả gốc vay	-	3,080,202,140
Trả gốc nợ	2,674,330,276	5,200,063,895
Trả lãi vay	2,991,140,777	1,359,421,344
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	1,035,773,636	1,532,040,904
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3,539,183,452	3,689,568,895
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	30/09/2019	01/01/2019
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	17,556,109,123	17,556,109,123

Phải trả khác	0	1,066,512,883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	123,809,554,433	195,698,301,728
Phải trả mua dịch vụ khác	-	553,613,626
Gốc vay phải trả	37,549,005,874	37,380,155,955
Gốc nợ phải trả	76,051,672,244	78,365,975,427
Phải trả ngắn hạn khác	14,876,401,095	14,876,401,095
Trả trước nhà cung cấp	13,403,000,000	13,403,000,000
Phải thu khác	93,200,000	27,500,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	645,236,003	566,639,998

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 3/2019 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 3/2018:

Nguyên nhân lợi nhuận sản xuất điện trong Quý 3/2019 cải thiện hơn do cơ cấu giá mua điện theo mùa, Công ty có sản lượng điện thương phẩm và giá bán bình quân cao (Quý 3 là mùa nắng, các ngành kinh tế đẩy nhanh tiến độ hoàn thành kế hoạch, đặc biệt các ngành như du lịch, thủy sản là thời gian cao điểm, nên hệ số phụ tải cao).

Do tính chất mùa vụ như trên quý 3 hàng năm là quý công ty có lợi nhuận cao nhất trong năm. Riêng năm 2018 cơ cấu giá mua điện của công ty áp dụng theo quyết định số 2846/EVNCPC-KD+TCKT ngày 20/04/2018 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung về việc điều chỉnh giá bán điện năm 2018 cho KHPC, làm giảm chênh lệch theo mùa nên quý 3/2018 lợi nhuận thấp.

Giá mua điện quý 3/2019 áp dụng theo quyết định số 110/QĐ-EVNCPC ngày 26/06/2019 của Tổng công ty Điện lực Miền Trung ra về việc điều chỉnh giá bán điện năm 2019 cho Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa, giá bình quân là 1.718,8 đ/kWh, được áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Với giá bán điện của EVN CPC giao cho Công ty theo quyết định trên thì giá mua điện bình quân quý 3/2019 so với quý 3/2018 tăng 105 đ/kWh tương ứng tăng 7%, trong khi giá bán điện bình quân quý 3/2019 so với quý 3/2018 tăng 185 đ/kWh tương ứng tăng 9%. Chênh lệch giá bán và giá mua điện quý 3/2019 tăng 21% so với chênh lệch giá bán và giá mua điện quý 3/2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

